PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai

PHẦN PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai)

(Tiếp theo Công báo số 113 + 114)

PHỤ LỤC 5
NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC DỮ LIỆU TRONG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI

Bảng 20. Nội dung và cấu trúc dữ liệu trong điều tra, đánh giá đất đai

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
1. Lớp thông lưu trữ dữ liệu điều tra										
1		ID	Integer			Số thứ tự khoanh đất		Số thứ tự khoanh đất		Số thứ tự khoanh đất
2	Diện tích khoanh đất	DT	Decimal	9,2		Diện tích khoanh đất (ha)		Diện tích khoanh đất (ha)		Diện tích khoanh đất (ha)
3	Vùng	Vung	Character	50		Vùng				
4	Tỉnh	Tinh	Character	50		Tỉnh		Tỉnh		Tỉnh
5	Huyện	Huyen	Character	50		Huyện		Huyện		Huyện
6	Xã	Xa	Character	50				Xã		Xã
7	Phân vùng	Phanvung	Character	20	1	Vùng ven biển	1	Vùng ven biển	1	Vùng ven biển
					2	Vùng đồng bằng	2	Vùng đồng bằng	2	Vùng đồng bằng
					3	Vùng trung du, miền núi	3	Vùng trung du, miền núi	3	Vùng trung du, miền núi
2. Lớp thông tin về địa hình										
8	Độ dốc	SL	Character	20	SL1	Độ dốc $<15^0$	SL1	Độ dốc $<3^0$	SL1	Độ dốc $<3^0$
					SL2	Độ dốc $\geq 15\text{-}25^0$	SL2	Độ dốc $\geq 3\text{-}8^0$	SL2	Độ dốc $\geq 3\text{-}8^0$
					SL3	Độ dốc $\geq 25^0$	SL3	Độ dốc $\geq 8\text{-}15^0$	SL3	Độ dốc $\geq 8\text{-}15^0$
							SL4	Độ dốc $\geq 15\text{-}25^0$	SL4	Độ dốc $\geq 15\text{-}25^0$
							SL5	Độ dốc ≥ 25	SL5	Độ dốc ≥ 25

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
9	Địa hình tương đối	DHTD	Character	20			DHTD1	Cao	DHTD1	Cao
							DHTD2	Vàn	DHTD2	Vàn
							DHTD3	Thấp	DHTD3	Thấp
3. Lớp thông tin về đất										
10	Loại đất	G	Character	20		Nhóm đất (thổ nhưỡng)		Loại đất (thổ nhưỡng)		Nhóm đất phụ (thổ nhưỡng)
11	Độ dày tầng đất	Tangday	Character	20	D1	Độ dày tầng đất >100 cm	D1	Độ dày tầng đất >100 cm	D1	Độ dày tầng đất >100 cm
					D2	50 - 100 cm	D2	50 - 100 cm	D2	50 - 100 cm
					D3	<50 cm	D3	<50 cm	D3	<50 cm
4. Lớp thông tin về tình hình sử dụng đất										
12	Loại đất theo mục đích sử dụng	HT	Character	20	CHN	Đất trồng cây hàng năm	CHN	Đất trồng cây hàng năm	LUA	Đất trồng lúa
					CLN	Đất trồng cây lâu năm	CLN	Đất trồng cây lâu năm	HNK	Đất trồng cây hàng năm khác
					RSX	Đất rừng sản xuất	RSX	Đất rừng sản xuất	CLN	Đất trồng cây lâu năm
					RPH	Đất rừng phòng hộ	RPH	Đất rừng phòng hộ	RSX	Đất rừng sản xuất
					RDD	Đất rừng đặc dụng	RDD	Đất rừng đặc dụng	RPH	Đất rừng phòng hộ
					NTS	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Đất nuôi trồng thủy sản	RDD	Đất rừng đặc dụng
					LMU	Đất làm muối	LMU	Đất làm muối	NTS	Đất nuôi trồng thủy sản
					OCT	Đất ở	OCT	Đất ở	LMU	Đất làm muối

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
					CDG	Đất chuyên dùng	CDG	Đất chuyên dùng	NKH	Đất nông nghiệp khác
					CSK	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	DCT	Đất các công trình xây dựng
					CCC	Đất có mục đích công cộng	CCC	Đất có mục đích công cộng	DCN	Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất
									DKS	Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
									DNL	Đất công trình năng lượng
									DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải
									NTD	Đất nghĩa trang, nghĩa địa
									PCL	Đất phi nông nghiệp còn lại
13	Tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	HT_truoc	Character	20			CD	Có chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	CĐ	Có chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất
							KCD	Không chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	KCĐ	Không chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
14	Mức đầu tư	Dautu	Character	20			IE1	Thấp	IE1	Thấp
							IE2	Trung bình	IE2	Trung bình
							IE3	Cao	IE3	Cao
15	Năng suất	Nangsuat	Character	20			NS1	Thấp	NS1	Thấp
							NS2	Trung bình	NS2	Trung bình
							NS3	Cao	NS3	Cao
5. Lớp thông tin về khí hậu										
17	Lượng mưa	Luongmua_DT	Character	20	R1 (< 1.500)	Lượng mưa thấp	R1	Lượng mưa thấp	R1	Lượng mưa thấp
					R2 (1.500 - 2.500)	Lượng mưa trung bình	R2	Lượng mưa trung bình	R2	Lượng mưa trung bình
					R3 (> 2.500)	Lượng mưa cao	R3	Lượng mưa cao	R3	Lượng mưa cao
18	Tổng tích ôn	Tongtichon_DT	Character	20	T1 (< 7.000)	Tổng tích ôn thấp	T1	Tổng tích ôn thấp	T1	Tổng tích ôn thấp
					T2 (≥ 7.000 - 8.000)	Tổng tích ôn trung bình	T2	Tổng tích ôn trung bình	T2	Tổng tích ôn trung bình
					T3 (≥ 8.000)	Tổng tích ôn cao	T3	Tổng tích ôn cao	T3	Tổng tích ôn cao
19	Khô hạn	Khohan_ DT	Character	20	Kh1	Không hạn (< 2)	Kh1	Không hạn (< 2)	Kh1	Không hạn (< 2)
					Kh2	Có hạn (≥ 2)	Kh2	Hạn nhẹ (≥ 2 - 3)	Kh2	Hạn nhẹ (≥ 2 - 3)
							Kh3	Hạn trung bình (> 3 - 5)		Hạn trung bình (> 3 - 5)
							Kh4	Hạn nặng (> 5)	Kh4	Hạn nặng (> 5)

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
20	Gió	Gio_DT	Character	20	Gi1	Không thuận lợi	Gi1	Không thuận lợi	Gi1	Không thuận lợi
					Gi2	Thuận lợi	Gi2	Ít thuận lợi	Gi2	Ít thuận lợi
							Gi3	Thuận lợi	Gi3	Thuận lợi
6. Lớp thông tin về chế độ nước										
21	Chế độ tưới	Tuoi_DT	Character	20			I1	Không tưới	I1	Nhờ nước trời
							I2	Có tưới	I2	Bán chủ động
									I3	Chủ động
22	Xâm nhập mặn	XNM_DT	Character	20			SA1	Không xâm nhập mặn	SA1	Không xâm nhập mặn
							SA2	Có xâm nhập mặn	SA2	Ít xâm nhập mặn
									SA3	Xâm nhập mặn trung bình
									SA4	Xâm nhập mặn nhiều
23	Ngập úng	Ngapung_DT	Character	20			F1	Không ngập	F1	Không ngập
							F2	Có ngập	F2	Ngập nhẹ
									F3	Ngập trung bình
									F4	Ngập nặng
7. Lớp thông tin về độ phì nhiêu đất										
24	Độ phì	PC_DP	Character	20			DP1	Độ phì thấp	DP1	Độ phì thấp
							DP2	Độ phì trung bình	DP2	Độ phì trung bình
							DP3	Độ phì cao	DP3	Độ phì cao

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
25	Dung trọng	Dungtrong_DT	Character	20			Dt1	Đất không bị nén	Dt1	Giàu chất hữu cơ
							Dt2	Đất bị nén	Dt2	Đất trồng trọt điển hình
									Dt3	Đất bị nén
26	Độ chua của đất	PC_PH					pH1	Trung tính	pH1	Trung tính
							pH2	Ít chua	pH2	Ít chua
							pH3	Rất chua (< 4,0) hoặc Kiềm mạnh (> 7,0)	pH3	Rất chua (< 4,0) hoặc Kiềm mạnh (> 7,0)
27	Thành phần cơ giới	TPCG	Character	20					TPCG1	Thành phần cơ giới nhẹ
									TPCG2	Thành phần cơ giới trung bình
									TPCG3	Thành phần cơ giới nặng
28	Dung tích hấp thu	PC_CEC	Character	20			CEC1	Dung tích hấp thu thấp	CEC1	Dung tích hấp thu thấp
							CEC2	Dung tích hấp thu trung bình	CEC2	Dung tích hấp thu trung bình
							CEC3	Dung tích hấp thu cao	CEC3	Dung tích hấp thu cao

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
29	Dinh dưỡng tổng số	PC_DD	Character	20			DD1	Dinh dưỡng tổng số thấp	DD1	Dinh dưỡng tổng số thấp
							DD2	Dinh dưỡng tổng số trung bình	DD2	Dinh dưỡng tổng số trung bình
							DD3	Dinh dưỡng tổng số cao	DD3	Dinh dưỡng tổng số cao
30	Tổng số muối tan	PC_TSMT	Character	20			Mts1	Tổng số muối tan thấp	Mts1	Tổng số muối tan thấp
							Mts2	Tổng số muối tan trung bình	Mts2	Tổng số muối tan trung bình
							Mts3	Tổng số muối tan cao	Mts3	Tổng số muối tan cao
31	Lưu huỳnh tổng số	PC_LHTS	Character	20			Lts1	Lưu huỳnh tổng số thấp	Lts1	Lưu huỳnh tổng số thấp
							Lts2	Lưu huỳnh tổng số trung bình	Lts2	Lưu huỳnh tổng số trung bình
							Lts3	Lưu huỳnh tổng số cao	Lts3	Lưu huỳnh tổng số cao
32	Nitơ tổng số	PC_N	Character	20			N1	Nitơ tổng số nghèo	N1	Nitơ tổng số nghèo
							N2	Nitơ tổng số trung bình	N2	Nitơ tổng số trung bình

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
							N3	Nitơ tổng số giàu	N3	Nitơ tổng số giàu
33	Phốt pho tổng số	PC_P	Character	20			P1	Phốt pho tổng số nghèo	P1	Phốt pho tổng số nghèo
							P2	Phốt pho tổng số trung bình	P2	Phốt pho tổng số trung bình
							P3	Phốt pho tổng số giàu	P3	Phốt pho tổng số giàu
34	Kali tổng số	PC_K	Character	20			K1	Kali tổng số nghèo	K1	Kali tổng số nghèo
							K2	Kali tổng số trung bình	K2	Kali tổng số trung bình
							K3	Kali tổng số giàu	K3	Kali tổng số giàu
35	Chất hữu cơ tổng số	PC_OM	Character	20			OM1	Chất hữu cơ tổng số nghèo	OM1	Chất hữu cơ tổng số nghèo
							OM2	Chất hữu cơ tổng số trung bình	OM2	Chất hữu cơ tổng số trung bình
							OM3	Chất hữu cơ tổng số giàu	OM3	Chất hữu cơ tổng số giàu
8. Lớp thông tin kết quả đánh giá chất lượng đất										
36	Đơn vị chất lượng đất	DVD	Character	20	DVD	Đơn vị chất lượng đất	DVD	Đơn vị chất lượng đất	DVD	Đơn vị chất lượng đất

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
9. Lớp thông tin về hiệu quả kinh tế										
37	Giá trị gia tăng	PC_GTGT	Character	20			VA1	Thấp	VA1	Thấp
							VA2	Trung bình	VA2	Trung bình
							VA3	Cao	VA3	Cao
38	Hiệu quả đầu tư	PC_HQDT	Character	20			HQDT1	Thấp (<1,5 lần)	HQDT1	Thấp (<1,5 lần)
							HQDT2	Trung bình (1,5 - 2 lần)	HQDT2	Trung bình (1,5 - 2 lần)
							HQDT3	Cao (>2 lần)	HQDT3	Cao (>2 lần)
39	Hiệu quả kinh tế	PC_ Kinhte	Character	20	KT1	Hiệu quả kinh tế thấp	KT1	Hiệu quả kinh tế thấp	KT1	Hiệu quả kinh tế thấp
					KT2	Hiệu quả kinh tế trung bình	KT2	Hiệu quả kinh tế trung bình	KT2	Hiệu quả kinh tế trung bình
					KT3	Hiệu quả kinh tế cao	KT3	Hiệu quả kinh tế cao	KT3	Hiệu quả kinh tế cao
10. Lớp thông tin về hiệu quả xã hội										
40	Giải quyết nhu cầu lao động	PC_LD	Character	20			LD1	Thấp	LD1	Thấp
							LD2	Trung bình	LD2	Trung bình
							LD3	Cao	LD3	Cao
41	Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất	PC_CN	Character	20			CN1	Không chấp nhận	CN1	Không chấp nhận
							CN2	Ít chấp nhận	CN2	Ít chấp nhận
							CN3	Chấp nhận	CN3	Chấp nhận

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
42	Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội	PC_PHCL	Character	20			PHCL1	Không phù hợp	PHCL1	Không phù hợp
							PHCL2	Phù hợp	PHCL2	Phù hợp
							PHCL3	Rất phù hợp	PHCL3	Rất phù hợp
43	Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	PC_PHN	Character	20			PHN1	Không phù hợp	PHN1	Không phù hợp
							PHN2	Phù hợp	PHN2	Phù hợp
							PHN3	Rất phù hợp	PHN3	Rất phù hợp
44	Hiệu quả xã hội	PC_Xahoi	Character	20	XH1	Hiệu quả xã hội thấp	XH1	Hiệu quả xã hội thấp	XH1	Hiệu quả xã hội thấp
					XH2	Hiệu quả xã hội trung bình	XH2	Hiệu quả xã hội trung bình	XH2	Hiệu quả xã hội trung bình
					XH3	Hiệu quả xã hội cao	XH3	Hiệu quả xã hội cao	XH3	Hiệu quả xã hội cao
11. Lớp thông tin về hiệu quả môi trường										
45	Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	PC_TCP	Character	20			TCP1	Thấp (<10%)	TCP1	Thấp (<10%)
							TCP2	Trung bình (10 - 30%)	TCP2	Trung bình (10 - 30%)
							TCP3	Cao (>30%)	TCP3	Cao (>30%)
46	Duy trì bảo vệ đất	PC_BVD	Character	20			BVD1	Tác động đến đất và gây suy thoái	BVD1	Tác động đến đất và gây suy thoái

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
							BVD2	Duy trì bảo vệ đất	BVD2	Duy trì bảo vệ đất
							BVD3	Cải thiện đất tốt	BVD3	Cải thiện đất tốt
47	Giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất	PC_GTH	Character	20			GTH1	Nhẹ (< 5%)	GTH1	Nhẹ (< 5%)
							GTH2	Trung bình (≥ 5 - < 10%)	GTH2	Trung bình (≥ 5 - < 10%)
							GTH3	Nặng (≥ 10%)	GTH3	Nặng (≥ 10%)
48	Hiệu quả môi trường	PC_ Moitruong	Character	20	MT1	Hiệu quả môi trường thấp	MT1	Hiệu quả môi trường thấp	MT1	Hiệu quả môi trường thấp
					MT2	Hiệu quả môi trường trung bình	MT2	Hiệu quả môi trường trung bình	MT2	Hiệu quả môi trường trung bình
					MT3	Hiệu quả môi trường cao	MT3	Hiệu quả môi trường cao	MT3	Hiệu quả môi trường cao
12. Lớp thông tin kết quả đánh giá tiềm năng đất đai										
49	Tiềm năng đất đai	PC_ Tiemnang	Character	20	TN1	Tiềm năng thấp	TN1	Tiềm năng thấp	TN1	Tiềm năng thấp
					TN2	Tiềm năng trung bình	TN2	Tiềm năng trung bình	TN2	Tiềm năng trung bình
					TN3	Tiềm năng cao	TN3	Tiềm năng cao	TN3	Tiềm năng cao
13. Lớp thông tin vị trí điểm lấy mẫu đất										
50	Điểm lấy mẫu đất	Mau	Character	20						

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
14. Lớp thông tin nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất										
51	Nguồn gây ô nhiễm	KH_KCN	Character	20					KCN	Khu, cụm công nghiệp
		KH_TCN	Character	20					TCN	Khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề
		KH_KS	Character	20					KS	Khu khai thác, chế biến khoáng sản; vật liệu xây dựng
		KH_BT	Character	20					BT	Đất bãi thải, xử lý chất thải
		KH_TS	Character	20					TS	Khu nuôi trồng, chế biến thủy sản
		KH_CT	Character	20					CT	Khu vực canh tác sử dụng nhiều phân bón vô cơ, thuốc BVTV
		KH_BVTV	Character	20					BVTV	Kho chứa thuốc BVTV
		KH_NK	Character	20					NK	Khu vực nghĩa trang, nghĩa địa và các khu vực phát sinh ô nhiễm khác

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
52	Tác nhân gây ô nhiễm	KH_KLN	Character	20					KLN	Kim loại nặng
		KH_ Hoachat	Character	20					HC	Hóa chất sử dụng trong nông nghiệp
15. Lớp thông tin kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất										
53	Đồng	PC_Cu	Character	20					ONoCu	Không ô nhiễm
									ONcCu	Cận ô nhiễm
									ONCu	Ô nhiễm
54	Chì	PC_Pb	Character	20					ONoPb	Không ô nhiễm
									ONcPb	Cận ô nhiễm
									ONPb	Ô nhiễm
55	Kẽm	PC_Zn	Character	20					ONoZn	Không ô nhiễm
									ONcZn	Cận ô nhiễm
									ONZn	Ô nhiễm
56	Cadimi	PC_Cd	Character	20					ONoCd	Không ô nhiễm
									ONcCd	Cận ô nhiễm
									ONCd	Ô nhiễm
57	Asen	PC_As	Character	20					ONoAs	Không ô nhiễm
									ONcAs	Cận ô nhiễm
									ONAs	Ô nhiễm
58	Nhu cầu oxi sinh hóa	PC_BOD5	Character	20					ONoBOD	Không ô nhiễm
									ONcBOD	Cận ô nhiễm
									ONBOD	Ô nhiễm

STT	Thông tin thuộc tính	Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Cả nước		Cấp vùng		Cấp tỉnh	
					Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích	Giá trị	Chú thích
59	Nhu cầu oxi hóa học	PC_COD	Character	20					ONoCOD	Không ô nhiễm
									ONcCOD	Cận ô nhiễm
									ONCOD	Ô nhiễm
60	Phốt phát	PC_PO4	Character	20					ONoPO4	Không ô nhiễm
									ONcPO4	Cận ô nhiễm
									ONPO4	Ô nhiễm
61	Nitrat	PC_NH4	Character	20					ONoNH4	Không ô nhiễm
									ONcNH4	Cận ô nhiễm
									ONNH4	Ô nhiễm
16. Lớp thông tin kết quả đánh giá ô nhiễm đất										
62	Ô nhiễm	PC_Onhiem	Character	20					ONo	Không ô nhiễm
									ONc	Cận ô nhiễm
									ON	Ô nhiễm
17. Lớp thông tin bản đồ phân hạng đất nông nghiệp										
63	Phân hạng	PC_ Phanhang	Character	20					H1	Rất thích hợp
									H2	Thích hợp
									H3	Ít thích hợp
									H4	Không thích hợp

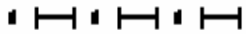
PHỤ LỤC 6
QUY ĐỊNH VỀ KÝ HIỆU VÀ BẢNG MÀU THỂ HIỆN TRÊN BẢN ĐỒ KẾT QUẢ SẢN PHẨM

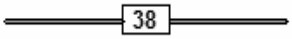
6.1. Ký hiệu

6.1.1. Ký hiệu dạng điểm

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Thư mục ký hiệu	Hàng, cột bảng ký hiệu/ Hàng, cột bảng màu	Chiều cao (Points)	
					1/5.000, 1/10.000 và 1/25.000	1/50.000 và 1/100.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Trụ sở UBND tỉnh		Mapinfo Cartographic	E4/E1	24	18
2	Trụ sở UBND huyện		Mapinfo Cartographic	G2/D1	18	14
3	Trụ sở UBND xã		Mapinfo Cartographic	E2/D1	16	12
4	Trường học		Wingdings	G1/D1	14	12
5	Bệnh viện		Mapinfo Cartographic	C3/E1	24	16
6	Nhà thờ		Mapinfo Miscellaneous	E7/D1	20	16
7	Đền, chùa		Mapinfo Real Estate	E2/D1	20	16

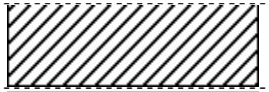
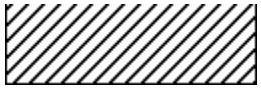
6.1.2. Ký hiệu dạng đường

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu/Màu	Lực nét: Points	
				1/5.000, 1/10.000, 1/25.000	1/50.000 và 1/100.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Biên giới Quốc gia		D17/B1	1.8	1.5
2	Địa giới hành chính cấp tỉnh		D14/B1	1.3	1
3	Địa giới hành chính cấp huyện		D31/D1	1.5	1.2
4	Địa giới hành chính cấp xã		C14/D1	1.5	1.3

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu/Màu	Lực nét: Points	
				1/5.000, 1/10.000, 1/25.000	1/50.000 và 1/100.000
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Quốc lộ		A17/D9	1.7	1.5
6	Đường tỉnh		A17/D9	1.5	1.2
7	Đường huyện		B1/E1	1.5	1.2
8	Đường sắt		A13/D1	1.7	1.5
9	Sông, suối có nước quanh năm		B1/J6	1	0.8
10	Bình độ cái		B1/C7	0.8	0.5
11	Bình độ con		B1/C7	0.3	

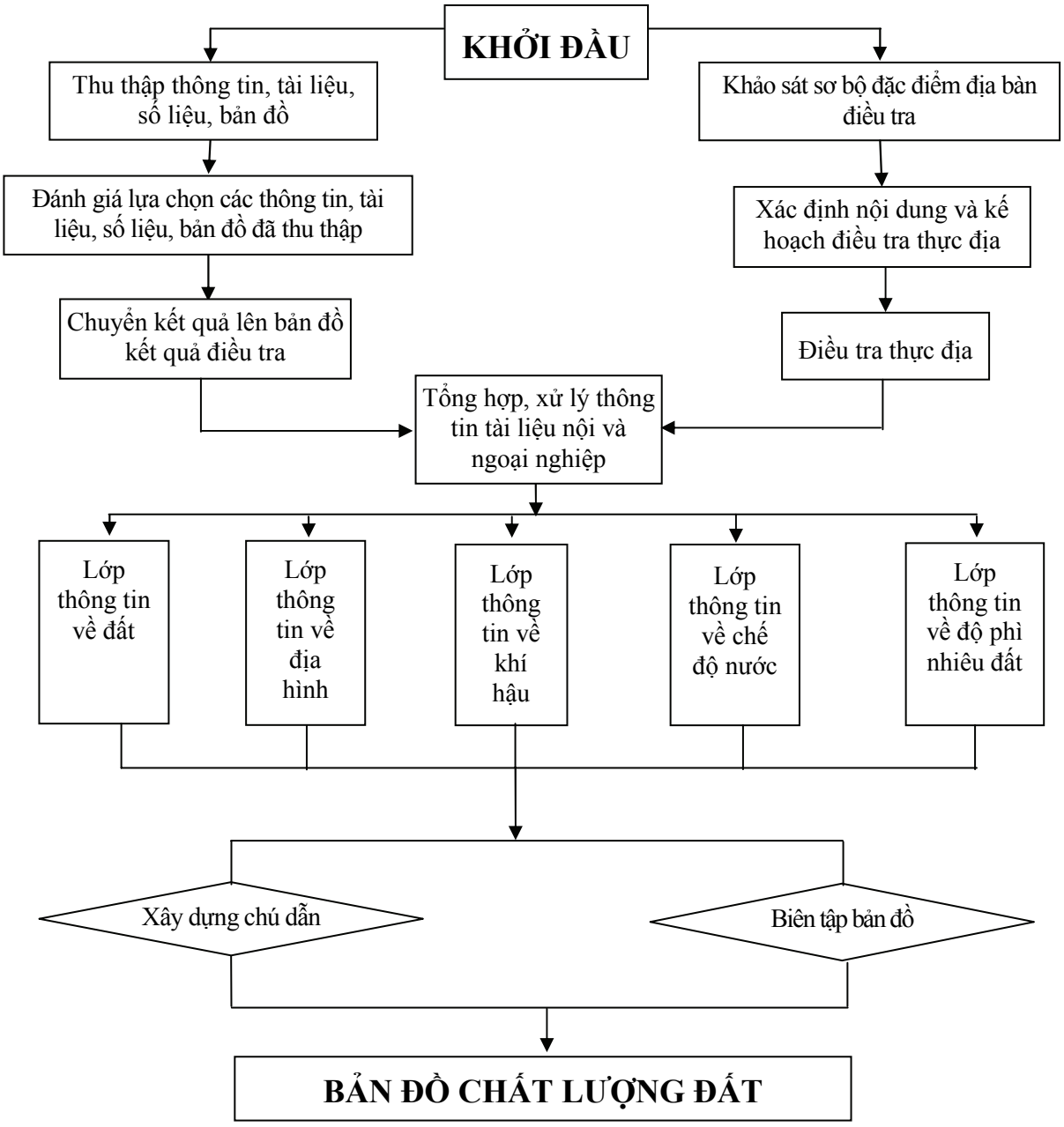
6.2. Bảng màu

Tên bản đồ	Yếu tố chuyên đề	Ký hiệu	Fill						Border		
			Pattern	Foreground				Background	Color	Style	Width
				Màu	Red	Green	Blue				
Bản đồ chất lượng đất	Đơn vị chất lượng đất số 1	DVD1	B1	P2	255	208	232		D1	B1	Pixels 1
	Đơn vị chất lượng đất số 2	DVD2	B1	F4	255	255	144		D1	B1	Pixels 1
	Đơn vị chất lượng đất số 3	DVD3	B1	L8	80	139	255		D1	B1	Pixels 1
		.....									
	Không điều tra		C4	D1	0	0	0	A1	D1	B1	Pixels 1
Bản đồ tiềm năng đất đai	Tiềm năng thấp	TN1	B1	G2	237	255	208		D1	B1	Pixels 1
	Tiềm năng trung bình	TN2	B1	D7	255	168	80		D1	B1	Pixels 1
	Tiềm năng cao	TN3	B1	G1	0	255	0		D1	B1	Pixels 1
	Không điều tra		C4	D1	0	0	0	A1	D1	B1	Pixels 1
Bản đồ đất bị ô nhiễm	Không ô nhiễm	ON1	B1	C2	255	220	208		D1	B1	Pixels 1
	Cận ô nhiễm	ON2	B1	B5	255	144	144		D1	B1	Pixels 1

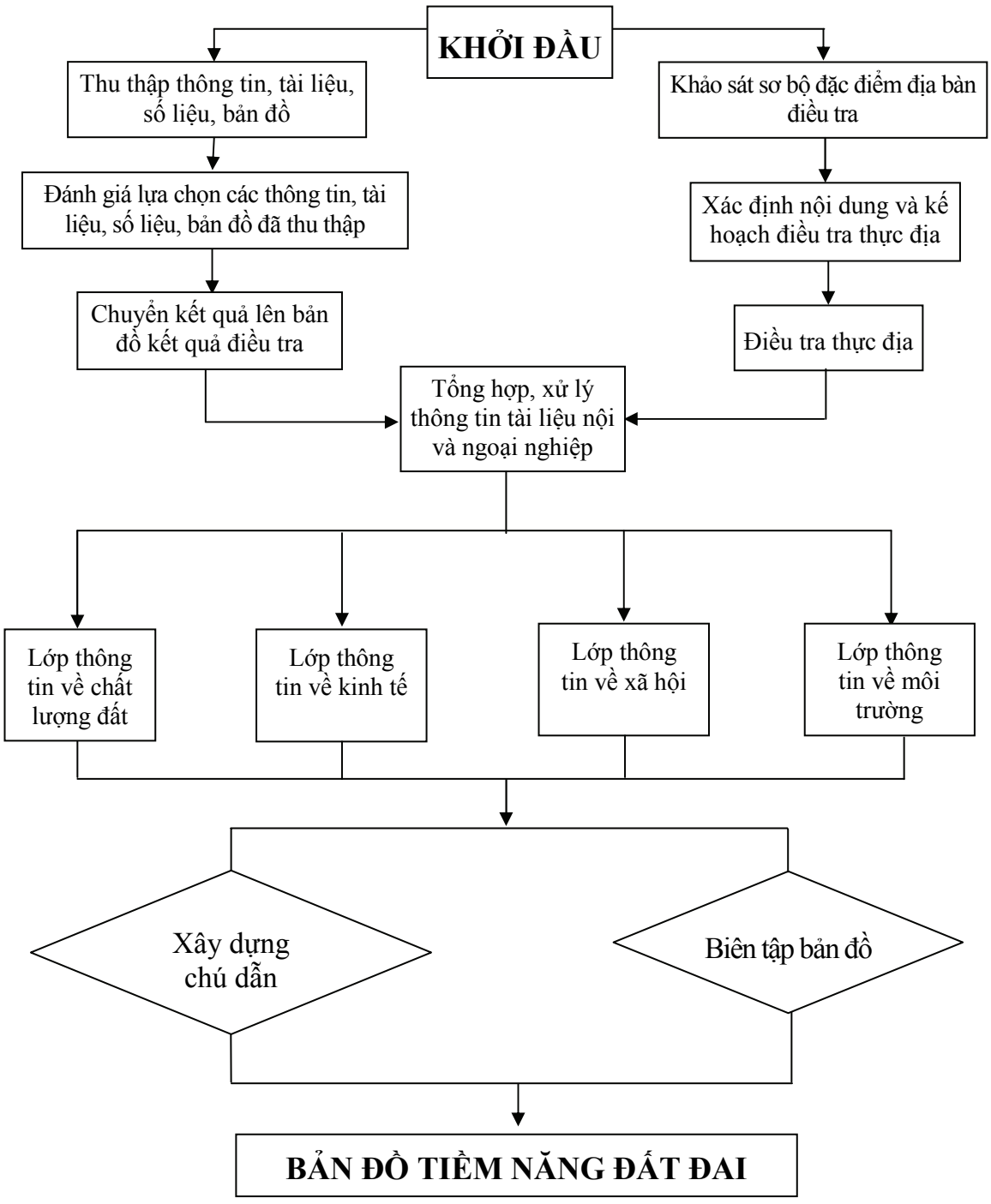
Tên bản đồ	Yếu tố chuyên đề	Ký hiệu	Fill						Border		
			Pattern	Foreground				Background	Color	Style	Width
				Màu	Red	Green	Blue				
	Ô nhiễm		B1	E1	255	0	0		D1	B1	Pixels 1
	Không điều tra		C4	D1	0	0	0	A1	D1	B1	Pixels 1
Bản đồ phân hạng thích hợp	Rất thích hợp		B1	L10	48	117	255		D1	B1	Pixels 1
	Thích hợp		B1	K12	0	128	192		D1	B1	Pixels 1
	Ít thích hợp		B1	L6	128	171	255		D1	B1	Pixels 1
	Không thích hợp		B1	M2	208	208	255		D1	B1	Pixels 1
	Không điều tra		C4	D1	0	0	0	A1	D1	B1	D1

PHỤ LỤC 7
SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ THỰC HIỆN XÂY DỰNG BẢN ĐỒ TRONG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI

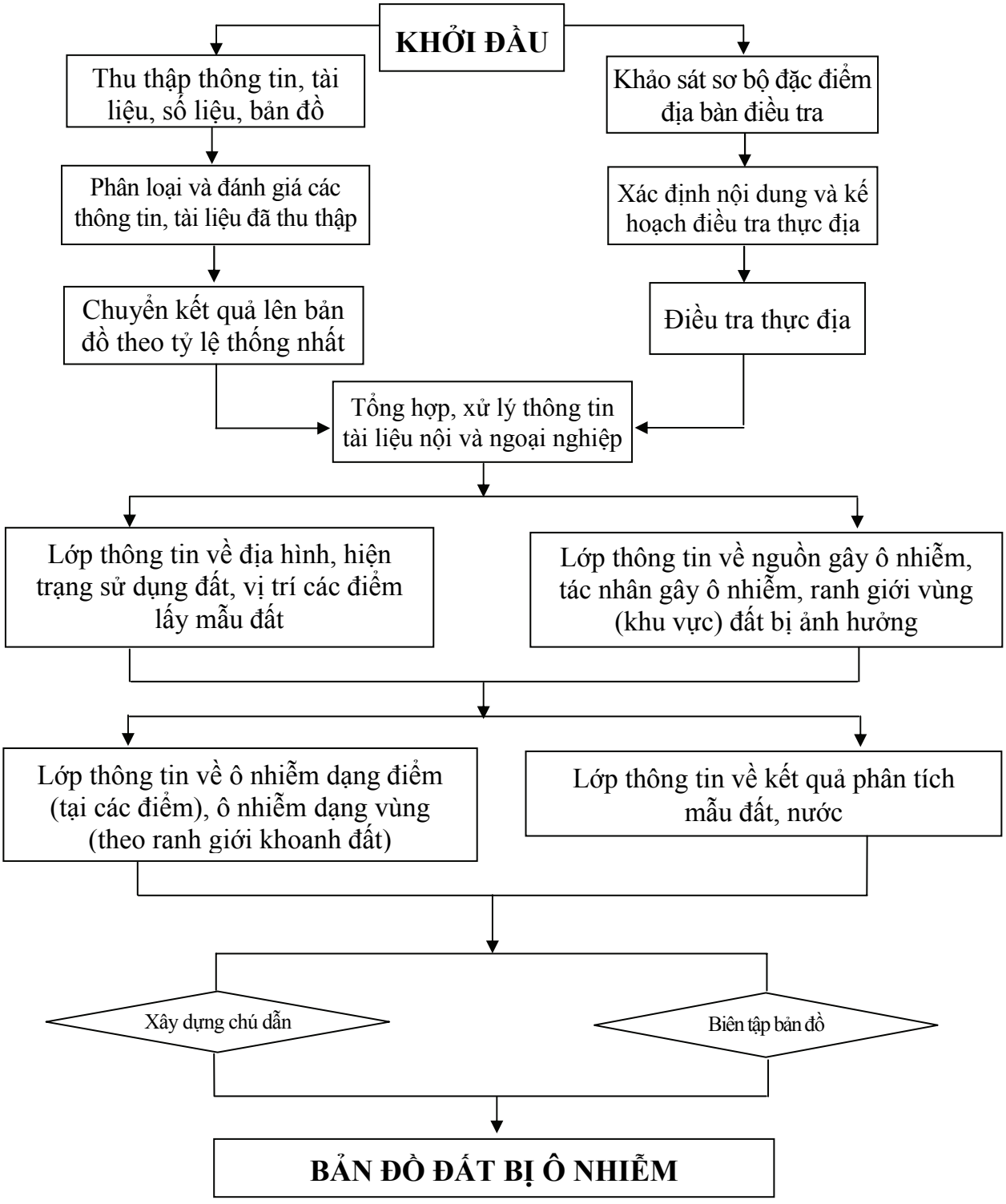
Sơ đồ 4. Trình tự xây dựng bản đồ chất lượng đất



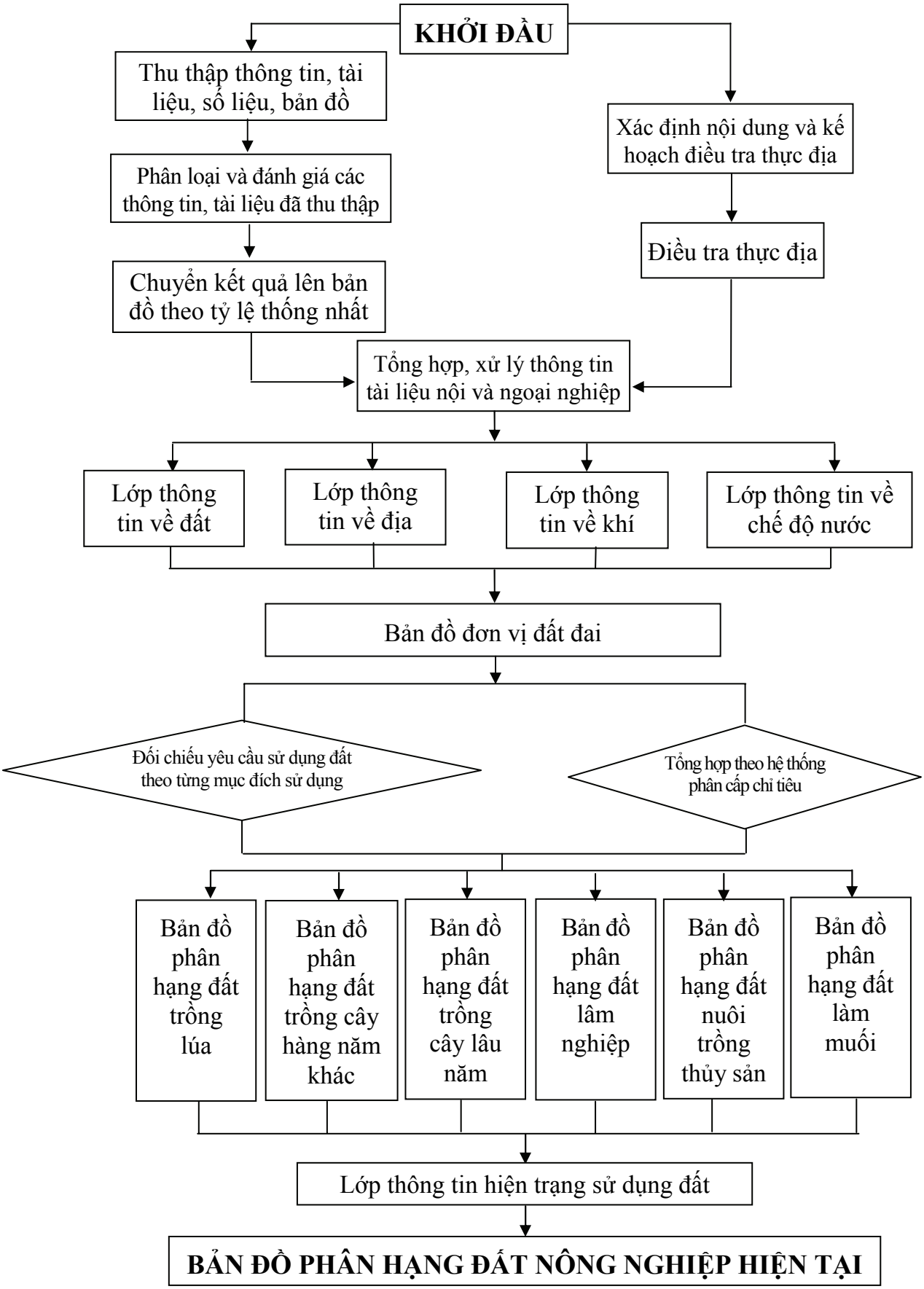
Sơ đồ 5. Trình tự xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai



Sơ đồ 6. Trình tự thực hiện xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm



Sơ đồ 7. Trình tự thực hiện xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp



PHỤ LỤC 8
QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG MẪU BIỂU TRONG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01.8/BTNMT **THỐNG KÊ DIỆN TÍCH** Đơn vị báo cáo:
Ngày báo cáo: **CÁC ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT CẢ NƯỚC** Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất	Độ dốc	Khí hậu			
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (^{0}C)	Khô hạn (tháng/ năm)	Gió
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	DVD1	15	500	G	SL1	R1	T1	Kh1	Gi1
2									
3									
4									
5									
6									
7									
…									
n									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*

Người kiểm tra biểu *(Ký, họ tên)*

Thủ trưởng đơn vị *(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 02.8/BTNMT
Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH
CÁC ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT CỦA VÙNG...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	**Đơn vị chất lượng đất**	**Số lượng khoanh đất**	**Diện tích** (ha)	**Loại đất**	**Độ dốc** (Địa hình tương đối)	**Khí hậu**				**Chế độ nước**			**Độ phì nhiêu của đất**[30]
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (^{0}C)	Khô hạn (tháng/năm)	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	DVD1	15	500	G	SL1	R1	T1	Kh1	Gi1	I1	SA1	F2	DP1
2													
3													
4													
5													
6													
7													
…													
n													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

[30] *Không áp dụng đối với đất phi nông nghiệp*

Biểu số: 03.8/BTNMT

Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH
CÁC ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dốc (Địa hình tương đối)	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất[31]
						Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (^{0}C)	Khô hạn (tháng/ năm)	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn (tháng/năm)	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	DVD1	15	500	G	SL1	R1	T1	Kh1	Gi1	I1	SA1	F2	DP1
2													
3													
4													
5													
6													
7													
…													
n													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

[31] *Không áp dụng đối với đất phi nông nghiệp*

Biểu số: 04.8/BTNMT
Ngày báo cáo:

TỔNG HỢP ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: ha

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng diện tích điều tra	Loại đất theo mục đích sử dụng [32]													
			Đất trồng cây hàng năm		Đất trồng cây lâu năm		Đất rừng sản xuất		…		Đất chuyên dùng		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		Đất có mục đích công cộng	
			Diện tích	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	…	…						
	Cả nước															
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc															
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng															
3	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung															
4	Vùng Tây Nguyên															
5	Vùng Đông Nam Bộ															
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị

[32] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 2 phụ lục 3 Thông tư này*

Biểu số: 05.8/BTNMT
Ngày báo cáo:

TỔNG HỢP ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA VÙNG...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị chất lượng đất	Tổng diện tích điều tra	Loại đất theo mục đích sử dụng[33]						
			Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	…	Đất chuyên dùng	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Đất có mục đích công cộng
A	B	1	2	3	4	…			
1	DVD1								
2	DVD2								
3	.....								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

[33] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 2 phụ lục 3 Thông tư này*

Biểu số: 06.8/BTNMT
Ngày báo cáo:

TỔNG HỢP ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: ha

STT	Quận/huyện/thị xã/thành phố	Tổng diện tích điều tra	Loại đất theo mục đích sử dụng[34]													
			Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác		Đất trồng cây lâu năm		…		Đất bãi thải, xử lý chất thải		Đất nghĩa trang, nghĩa địa		Đất phi nông nghiệp còn lại	
			Diện tích	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích	Đơn vị chất lượng đất								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	…	…						
	Tỉnh Hà Giang															
1	Huyện Bắc Quang															
2	Huyện Đồng Văn															
3	.....															

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

[34] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 3 phụ lục 3 Thông tư này*

II. THUYẾT MINH BIỂU MẪU

1. Biểu số: 01.8/BTNMT: Thống kê diện tích các đơn vị chất lượng đất cả nước

Cột B: Thống kê các đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 1: Thống kê số lượng khoanh đất của từng đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 2: Ghi diện tích của từng đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 3: Ghi ký hiệu nhóm đất tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 4: Ghi ký hiệu độ dốc tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 5: Ghi ký hiệu lượng mưa tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 6: Ghi ký hiệu tổng tích ôn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 7: Ghi ký hiệu khô hạn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của cả nước;

Cột 8: Ghi ký hiệu gió tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của cả nước.

2. Biểu số: 02.8/BTNMT: Thống kê diện tích các đơn vị chất lượng đất của vùng...

Cột B: Thống kê các đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 1: Thống kê số lượng khoanh đất của từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 2: Ghi diện tích của từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 3: Ghi ký hiệu nhóm đất tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 4: Ghi ký hiệu độ dốc tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 5: Ghi ký hiệu lượng mưa tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 6: Ghi ký hiệu tổng tích ôn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 7: Ghi ký hiệu khô hạn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 8: Ghi ký hiệu gió tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 9: Ghi ký hiệu chế độ tưới tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 10: Ghi ký hiệu xâm nhập mặn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 11: Ghi ký hiệu ngập úng tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 12: Ghi ký hiệu độ phì nhiêu của đất tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của vùng....

3. Biểu số: 03.8/BTNMT: Thống kê diện tích các đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...

Cột B: Thống kê các đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 1: Thống kê số lượng khoanh đất của từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 2: Ghi diện tích của từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 3: Ghi ký hiệu nhóm đất phụ tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 4: Ghi ký hiệu độ dốc (địa hình tương đối) tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 5: Ghi ký hiệu lượng mưa tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 6: Ghi ký hiệu tổng tích ôn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 7: Ghi ký hiệu khô hạn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 8: Ghi ký hiệu gió tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 9: Ghi ký hiệu chế độ tưới tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 10: Ghi ký hiệu xâm nhập mặn tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 11: Ghi ký hiệu ngập úng tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 12: Ghi ký hiệu độ phì nhiêu của đất tương ứng với từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...

Biểu số: 04.8/BTNMT: Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng của cả nước

Cột B: Ghi danh sách các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: Ghi tổng diện tích điều tra của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 2: Ghi diện tích chất lượng đất trồng cây hàng năm của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 3: Thống kê các đơn vị chất lượng đất trồng cây hàng năm của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 4: Ghi diện tích chất lượng đất trồng cây lâu năm của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 5: Thống kê các đơn vị chất lượng đất trồng cây lâu năm của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 6: Ghi diện tích chất lượng đất rừng sản xuất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 7: Thống kê các đơn vị chất lượng đất rừng sản xuất của cả nước và các vùng kinh tế - xã hội.

Biểu số: 05.8/BTNMT: Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng của vùng...

Cột B: Thống kê các đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 1: Ghi diện tích điều tra của từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 2: Ghi diện tích đất trồng cây hàng năm của từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 3: Ghi diện tích đất trồng cây lâu năm của từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 4: Ghi diện tích đất rừng sản xuất của từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Biểu số: 06.8/BTNMT: Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng của tỉnh (thành phố)...

Cột B: Ghi danh sách các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 1: Ghi tổng diện tích điều tra của các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 2: Ghi diện tích chất lượng đất trồng lúa của các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 3: Thống kê các đơn vị chất lượng đất trồng lúa của các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 4: Ghi diện tích chất lượng đất trồng cây hàng năm khác của các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 5: Thống kê các đơn vị chất lượng đất trồng cây hàng năm khác của các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 6: Ghi diện tích chất lượng đất trồng cây lâu năm của các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 7: Thống kê các đơn vị chất lượng đất trồng cây lâu năm của các quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)....

PHỤ LỤC 9
QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG MẪU BIỂU TRONG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01.9/BTNMT
Ngày báo cáo:

TỔNG HỢP TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI
THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng											Diện tích (ha)
			CHN	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	OCT	CDG	CSK	CCC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 2+…+ 12
I	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc													
1	DVD1	TN1												
		TN2												
		TN3												
2	…													
n	DVDn													
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng													
III	……													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.9/BTNMT
Ngày báo cáo:

TỔNG HỢP TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA VÙNG…

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng											Diện tích (ha)
			CHN	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	OCT	CDG	CSK	CCC	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13 = 2+…+ 12
	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc													
1	Tỉnh Hà Giang													
	DVD1	TN1												
		TN2												
		TN3												
	……													
	DVDn	TN1												
		TN2												
		TN3												
2	Tỉnh…..													
	…													

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03.9/BTNMT
Ngày báo cáo:

TỔNG HỢP TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI
THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)…

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng																Diện tích (ha)
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	DCT	DCN	DKS	DNL	DRA	NTD	PCL	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=1+…+ 17
1	DVD1	TN1																	
		TN2																	
		TN3																	
	…																		
n	DVDn																		

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04.9/BTNMT
Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẢ NƯỚC

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: ha

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích tiềm năng			Loại đất theo mục đích sử dụng[35]																				
						Đất trồng cây hàng năm			Đất trồng cây lâu năm			Đất rừng sản xuất			…			Đất chuyên dùng			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			Đất có mục đích công cộng		
			Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	…	…										
	Cả nước																									
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc																									
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng																									
3	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung																									
4	Vùng Tây Nguyên																									
5	Vùng Đông Nam Bộ																									
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long																									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

[35] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 2 phụ lục 3 Thông tư này*

Biểu số: 05.9/BTNMT
Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Quận/huyện/ thị xã/thành phố	Tổng diện tích điều tra	Tổng diện tích tiềm năng			Loại đất theo mục đích sử dụng[36]																				
						Đất trồng lúa			Đất trồng cây hàng năm khác			Đất trồng cây lâu năm			…			Đất bãi thải, xử lý chất thải			Đất nghĩa trang, nghĩa địa			Đất phi nông nghiệp còn lại		
			Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	…	…										
	Tỉnh Hà Giang																									
1	Huyện Bắc Quang																									
2	Huyện Đồng Văn																									
3	.....																									

[36] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 3 phụ lục 3 Thông tư này*

Biểu số: 06.9/BTNMT **SO SÁNH MỨC ĐỘ PHÙ HỢP** Đơn vị báo cáo:
Ngày báo cáo: **CỦA TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VỚI** Đơn vị nhận báo cáo:
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC

STT	Các vùng kinh tế - xã hội	Loại đất theo mục đích sử dụng[37]	Diện tích (ha)		
			TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
A	B	1	2	3	4 = 2 - 3
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Đất trồng cây hàng năm			
		Đất trồng cây lâu năm			
		...			
		Đất có mục đích công cộng			
2	.....	Đất trồng cây hàng năm			
		Đất trồng cây lâu năm			
		...			
		Đất có mục đích công cộng			
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Đất trồng cây hàng năm			
		Đất trồng cây lâu năm			
		...			
		Đất có mục đích công cộng			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

[37] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 2 phụ lục 3 Thông tư này*

Biểu số: 07.9/BTNMT
Ngày báo cáo:

SO SÁNH MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VỚI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Quận/huyện/thị xã/thành phố	Loại đất theo mục đích sử dụng[38]	Diện tích (ha)		
			TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
A	B	1	2	3	4 = 2 - 3
	Tỉnh Hà Giang				
1	Huyện Bắc Quang	Đất trồng lúa			
		Đất trồng cây hàng năm khác			
		....			
		Đất phi nông nghiệp còn lại			
2	Huyện Đồng Văn	Đất trồng lúa			
		Đất trồng cây hàng năm khác			
		....			
		Đất phi nông nghiệp còn lại			
3	.....	Đất trồng lúa			
		Đất trồng cây hàng năm khác			
		....			
		Đất phi nông nghiệp còn lại			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

[38] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 3 phụ lục 3 Thông tư này*

II. THUYẾT MINH BIỂU MẪU

1. Biểu số 01.9/BTNMT: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của cả nước

Cột B: Thống kê các đơn vị chất lượng đất của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: Ghi ký hiệu các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 2: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất trồng cây hàng năm theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 3: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất trồng cây lâu năm theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 4: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất rừng sản xuất theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 5: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất rừng phòng hộ theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 6: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất rừng đặc dụng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 7: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất nuôi trồng thủy sản theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 8: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất làm muối theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 9: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất ở theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 10: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất chuyên dùng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 11: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 12: Ghi diện tích tiềm năng đất đai của đất có mục đích công cộng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất;

Cột 13: Tổng hợp diện tích tiềm năng đất đai của các đơn vị chất lượng đất theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao;

Cột 13 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12.

2. Biểu số 02.9/BTNMT: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của vùng...

Cột B: Thống kê các đơn vị chất lượng đất của các tỉnh (thành phố) thuộc vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: Ghi ký hiệu các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 2: Ghi diện tích tiềm năng đất trồng cây hàng năm theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 3: Ghi diện tích tiềm năng đất trồng cây lâu năm theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 4: Ghi diện tích tiềm năng đất rừng sản xuất theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 5: Ghi diện tích tiềm năng đất rừng phòng hộ theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 6: Ghi diện tích tiềm năng đất rừng đặc dụng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 7: Ghi diện tích tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 8: Ghi diện tích tiềm năng đất làm muối theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 9: Ghi diện tích tiềm năng đất ở theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 10: Ghi diện tích tiềm năng đất chuyên dùng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 11: Ghi diện tích tiềm năng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 12: Ghi diện tích tiềm năng đất có mục đích công cộng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của vùng...;

Cột 13: Tổng hợp diện tích tiềm năng đất đai của các đơn vị chất lượng đất theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của vùng...;

Cột 13 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12.

3. Biểu số 03.9/BTNMT: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của tỉnh (thành phố)...

Cột B: Thống kê các đơn vị chất lượng đất của các tỉnh (thành phố)...;

Cột 1: Ghi ký hiệu các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 2: Ghi diện tích tiềm năng đất trồng lúa theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 3: Ghi diện tích tiềm năng đất trồng cây hàng năm khác theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 4: Ghi diện tích tiềm năng đất trồng cây lâu năm theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 5: Ghi diện tích tiềm năng đất rừng sản xuất theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 6: Ghi diện tích tiềm năng đất rừng phòng hộ theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 7: Ghi diện tích tiềm năng rừng đặc dụng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 8: Ghi diện tích tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 9: Ghi diện tích tiềm năng đất làm muối theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 10: Ghi diện tích tiềm năng đất nông nghiệp khác theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 11: Ghi diện tích tiềm năng đất các công trình xây dựng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 12: Ghi diện tích tiềm năng đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 13: Ghi diện tích tiềm năng đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 14: Ghi diện tích tiềm năng đất công trình năng lượng theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 15: Ghi diện tích tiềm năng đất bãi thải, xử lý chất thải theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 16: Ghi diện tích tiềm năng đất nghĩa trang, nghĩa địa theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 17: Ghi diện tích tiềm năng đất phi nông nghiệp còn lại theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao từng đơn vị chất lượng đất của tỉnh (thành phố)...;

Cột 18: Tổng hợp diện tích tiềm năng đất đai của các đơn vị chất lượng đất theo các mức tiềm năng thấp, trung bình, cao của tỉnh (thành phố)....

Cột 18 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17.

4. Biểu số 04.9/BTNMT: Thống kê diện tích tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất của cả nước

Cột B: Ghi danh sách các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: Thống kê tổng diện tích điều tra của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 2: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng thấp của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + ...;

Cột 3: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng trung bình của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + ...;

Cột 4: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng cao của các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 4 = Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + ...;

Các cột 5, 6, 7: Ghi diện tích đất trồng cây hàng năm ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng vùng kinh tế - xã hội;

Các cột 8, 9, 10: Ghi diện tích đất trồng cây lâu năm ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng vùng kinh tế - xã hội;

Các cột 11, 12, 13: Ghi diện tích đất rừng sản xuất ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của từng vùng kinh tế - xã hội.

5. Biểu số 05.9/BTNMT: Thống kê diện tích tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất của tỉnh (thành phố)...

Cột B: Ghi danh sách các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố);

Cột 1: Thống kê tổng diện tích điều tra của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố);

Cột 2: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng thấp của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố);

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + ...;

Cột 3: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng trung bình của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố);

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + ...;

Cột 4: Ghi tổng diện tích mức tiềm năng cao của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố);

Cột 4 = Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + ...;

Các cột 5, 6, 7: Ghi diện tích đất trồng lúa ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố);

Các cột 8, 9, 10: Ghi diện tích đất trồng cây hàng năm khác ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố);

Các cột 11, 12, 13: Ghi diện tích đất trồng cây lâu năm ở các mức độ tiềm năng thấp, trung bình, cao của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...

6. Biểu số 06.9/BTNMT: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất cả nước

Cột B: Ghi danh sách các vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: Thống kê các loại đất theo mục đích sử dụng tại bảng 2 của phụ lục 3 Thông tư này;

Cột 2: Ghi diện tích tiềm năng đất đai trung bình, cao tương ứng với các loại đất theo mục đích sử dụng của từng vùng kinh tế - xã hội;

Cột 3: Ghi diện tích hiện trạng sử dụng đất tương ứng với các loại đất theo mục đích sử dụng của từng vùng kinh tế - xã hội;

Cột 4: Ghi diện tích của từng loại đất theo mục đích sử dụng của từng vùng kinh tế xã hội; Cột 4 = cột 2 - cột 3

7. Biểu số 07.9/BTNMT: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất của tỉnh (thành phố)...

Cột B: Ghi danh sách các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 1: Thống kê các loại đất theo mục đích sử dụng tại bảng 3 của phụ lục 3 Thông tư này;

Cột 2: Ghi diện tích tiềm năng đất đai trung bình, cao tương ứng với các loại đất theo mục đích sử dụng của các các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 3: Ghi diện tích hiện trạng sử dụng đất tương ứng với các loại đất theo mục đích sử dụng của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...;

Cột 4: Ghi diện tích của từng loại đất theo mục đích sử dụng của các Quận/huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (thành phố)...; Cột 4 = cột 2 - cột 3.

PHỤ LỤC 10
QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG MẪU BIỂU TRONG ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01.10/BTNMT
Ngày báo cáo:

SỐ LƯỢNG ĐIỂM BỊ Ô NHIỄM, CẬN Ô NHIỄM THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: số lượng điểm

STT	Tỉnh/thành phố	Số lượng điểm bị ô nhiễm, cận ô nhiễm/tổng số điểm lấy mẫu	Loại hình ô nhiễm						
			Kim loại nặng					Dư lượng HCSD trong NN	
			Cu	Pb	Zn	Cd	As	Clo hữu cơ	Lân hữu cơ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Mẫu đất bị ô nhiễm									
1	Tỉnh Hà Giang	13/26	10/26					2/26	1/26
2	Tỉnh Tuyên Quang	13/26							
3	....								
II. Mẫu đất cận ô nhiễm									
1	Tỉnh Hà Giang	13/26	10/26					2/26	1/26
2	Tỉnh Tuyên Quang	13/26							
3	....								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.10/BTNMT
Ngày báo cáo:

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM, CẬN Ô NHIỄM THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích (ha)
A	B	1
I. Khu vực bị ô nhiễm		
1	Tỉnh Hà Giang	5,80
2	Tỉnh Tuyên Quang	
3	...	
II. Khu vực cận ô nhiễm		
1	Tỉnh Hà Giang	5,80
2	Tỉnh Tuyên Quang	
3	...	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 03.10/BTNMT
Ngày báo cáo:

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC ĐẤT BỊ Ô NHIỄM, CẬN Ô NHIỄM CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)....

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	**Khu vực đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm**	**Diện tích** (ha)
A	B	1
I. Khu vực bị ô nhiễm		
1	Khu 1	
2	Khu 2	
II. Khu vực cận ô nhiễm		
1		
2		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04.10/BTNMT
Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ CÁC MẪU ĐẤT BỊ Ô NHIỄM, CẬN Ô NHIỄM CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)....

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Tên mẫu	Tọa độ		Kim loại nặng (mg/kg đất khô)					Dư lượng HCSD trong NN (ppm)			
									Clo hữu cơ		Lân hữu cơ	
		Kinh độ	Vĩ độ	Cu	Pb	Zn	Cd	As	Tên hóa chất	Hàm lượng	Tên hóa chất	Hàm lượng
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Mẫu đất bị ô nhiễm												
1												
2												
...												
II. Mẫu đất cận ô nhiễm												
1												
2												
...												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

II. THUYẾT MINH BIỂU MẪU

1. Biểu số 01.10/BTNMT: Số lượng điểm bị ô nhiễm, cận ô nhiễm theo đơn vị hành chính tỉnh (thành phố)

Cột B: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: Ghi số lượng điểm bị ô nhiễm (thuộc mục I. Mẫu đất bị ô nhiễm) hoặc cận ô nhiễm (thuộc mục II. Mẫu đất cận ô nhiễm)/tổng số điểm lấy mẫu;

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng điểm bị ô nhiễm (thuộc mục I. Mẫu đất bị ô nhiễm) hoặc cận ô nhiễm (thuộc mục II. Mẫu đất cận ô nhiễm)/tổng số điểm lấy mẫu theo các chỉ tiêu phân tích Cu, Pb, Zn, Cd, As;

Cột 7 và 8: Ghi số lượng điểm bị ô nhiễm (thuộc mục I. Mẫu đất bị ô nhiễm) hoặc cận ô nhiễm (thuộc mục II. Mẫu đất cận ô nhiễm)/tổng số điểm lấy mẫu theo các chỉ tiêu phân tích dư lượng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp là clo hữu cơ và lân hữu cơ.

2. Biểu số 02.10/BTNMT: Diện tích đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm theo đơn vị hành chính tỉnh (thành phố)

Cột B: Ghi danh sách các tỉnh, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính;

Cột 1: Ghi diện tích đất bị ô nhiễm (thuộc mục I. Mẫu đất bị ô nhiễm) hoặc cận ô nhiễm (thuộc mục II. Mẫu đất cận ô nhiễm).

3. Biểu số 03.10/BTNMT: Diện tích các khu vực đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm của tỉnh (thành phố)

Cột B: Ghi danh sách các khu vực đất bị ô nhiễm (thuộc mục I. Khu vực bị ô nhiễm) hoặc cận ô nhiễm (thuộc mục II. Khu vực cận ô nhiễm) của tỉnh (thành phố);

Cột 1: Ghi diện tích đất bị ô nhiễm (thuộc mục I. Khu vực bị ô nhiễm) hoặc cận ô nhiễm (thuộc mục II. Khu vực cận ô nhiễm).

4. Biểu số 04.10/BTNMT: Thống kê các mẫu đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm của tỉnh (thành phố)

Cột B: Ghi tên mẫu tích đất bị ô nhiễm (thuộc mục I. Mẫu đất bị ô nhiễm) hoặc cận ô nhiễm (thuộc mục II. Mẫu đất cận ô nhiễm);

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí lấy mẫu đất;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí lấy mẫu đất;

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi hàm lượng kim loại nặng trong đất theo các chỉ tiêu phân tích Cu, Pb, Zn, Cd, As;

Cột 6 và 8: Ghi tên hóa chất sử dụng trong nông nghiệp tồn tại trong đất theo các chỉ tiêu phân tích clo hữu cơ hoặc lân hữu cơ;

Cột 7 và 9: Ghi dư lượng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp tồn tại trong đất theo các chỉ tiêu phân tích clo hữu cơ hoặc lân hữu cơ.

PHỤ LỤC 11
QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG MẪU BIỂU TRONG ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01.11/BTNMT
Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Quận, huyện, thị xã, thành phố	Tổng diện tích điều tra	Hạng đất				Loại đất theo mục đích sử dụng[39]																			
							Đất trồng lúa				Đất trồng cây hàng năm khác				Đất trồng cây lâu năm				…				Đất làm muối			
			Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	…	…	…	…	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	…	…	…	…	…	…	n
	Tỉnh Hà Giang																									
1	Huyện																									
2																										
3	……..																									
n	…																									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

[39] *Loại đất theo mục đích sử dụng đất quy định tại bảng 17*

Biểu số: 02.11/BTNMT
Ngày báo cáo:

SO SÁNH MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VỚI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ)…

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Quận, huyện, thị xã, thành phố	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
			H1 + H2	Hiện trạng	So sánh
A	B	1	2	3	4 = 2 - 3
	Tỉnh Hà Giang				
1	Huyện Bắc Quang				
2	Huyện Đồng Văn				
3	.....				

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

II. THUYẾT MINH BIỂU MẪU

1. Biểu số 01.11/BTNMT: Thống kê diện tích hạng đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng đất của tỉnh (thành phố)...

Cột B: Ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính

Cột 1: Ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ghi ở cột B

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi tổng diện tích thích hợp ở các mức rất thích hợp, thích hợp, ít thích hợp, không thích hợp.

Cột 6 đến cột 9: Ghi diện tích đất trồng lúa thích hợp ở các mức rất thích hợp, thích hợp, ít thích hợp, không thích hợp

Cột 10 đến cột 13: Ghi diện tích đất trồng cây hàng năm khác thích hợp ở các mức rất thích hợp, thích hợp, ít thích hợp, không thích hợp

Cột 14 đến cột 17: Ghi diện tích đất trồng cây lâu năm thích hợp ở các mức rất thích hợp, thích hợp, ít thích hợp, không thích hợp

Cột 18 đến cột n: Ghi diện tích thích hợp theo từng loại đất theo mục đích sử dụng quy định tại bảng 17 ở các mức rất thích hợp, thích hợp, ít thích hợp, không thích hợp

2. Biểu số 02.11/BTNMT: So sánh mức độ phù hợp của phân hạng đất nông nghiệp với hiện trạng sử dụng đất của tỉnh (thành phố)…

Cột B: Ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính

Cột 1: Ghi loại đất theo mục đích sử dụng tương ứng với các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ghi ở cột B

Cột 2: Ghi tổng diện tích thích hợp ở các mức rất thích hợp, thích hợp tương ứng với từng mục đích sử dụng đất ghi ở cột 1

Cột 3: Ghi diện tích hiện trạng của các loại đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất ghi ở cột 1

Cột 4: so sánh diện tích hiện trạng sử dụng đất với tổng diện tích thích hợp ở các mức rất thích hợp, thích hợp; được tính bằng diện tích ghi ở cột 2 trừ diện tích ghi ở cột 3.

PHỤ LỤC 12
QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG MẪU BIỂU TRONG QUAN TRẮC GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN ĐẤT

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01.12/BTNMT

THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC ĐỘ PHÌ ĐẤT

Đơn vị báo cáo:

Ngày báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Điểm quan trắc	**Vị trí** (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)	**Tọa độ**		**Chỉ tiêu quan trắc**							
		Kinh độ	Vĩ độ	Thành phần cơ giới	Dung trọng (g/cm^3)	OM (%)	CEC (lđl/100g đất)	N (%)	P_2O_5 (%)	K_2O (%)	pH_{KCl}
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
CL-01											

Biểu số: 02.12/BTNMT

THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MẶN HÓA, PHÈN HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ngày báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Điểm quan trắc	**Vị trí** (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)	**Tọa độ**		**Chỉ tiêu quan trắc**		
		Kinh độ	Vĩ độ	pH_{KCl}	S (%)	TSMT (%)
A	B	C	D	1	2	3
MA-01						
PE-01						

Biểu số: 03.12/BTNMT
Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC KHÔ HẠN, HOANG MẠC HÓA, SA MẠC HÓA

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Điểm quan trắc	**Vị trí** (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)	**Tọa độ**		**Chỉ tiêu quan trắc**[40]	
		Kinh độ	Vĩ độ	K_1	K_2
A	B	C	D	1	2
KH1					

[40] *Chỉ số khô hạn K_1 ở cột 1 và hoang mạc hóa, sa mạc hóa K_2 ở cột 2 được tính toán theo Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 quy định về kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.*

Biểu số: 04.12/BTNMT

Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC SẠT LỞ, BỒI TỤ

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Điểm quan trắc	**Vị trí** (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)	**Tọa độ**		**Chỉ tiêu quan trắc**		
		Kinh độ	Vĩ độ	Quy mô diện tích (ha)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
A	B	C	D	1	2	3
SL1[41]						
BT1[42]						

[41] *SL là ký hiệu mẫu quan trắc các sự cố trượt, sạt lở hoặc sụt lún đất tại vùng đồi núi; xói lở bờ của sông, suối, bờ biển,.. và bồi tụ cửa sông, ven biển: gồm diện tích và kích thước các khu vực sạt lở, bồi tụ.*

[42] *BT là ký hiệu mẫu quan trắc bồi tụ cửa sông, ven biển.*

Biểu số: 05.12/BTNMT

Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC XÓI MÒN ĐẤT

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Điểm quan trắc	**Vị trí** (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)	**Tọa độ**		**Số lần quan trắc**	**Chỉ tiêu quan trắc**[43]								
		Kinh độ	Vĩ độ		Lượng đất mất (kg)	Dung trọng (g/cm^3)	TPCG	pH_{KCl}	OM (%)	CEC (lđl/100g đất)	N (%)	P_2O_5 (%)	K_2O (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
XM1													

[43] *Các chỉ tiêu từ 1 đến 9 được phân tích cho mẫu đất được lấy tại máng hứng xói mòn*

Biểu số: 06.12/BTNMT

THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC KẾT VON, ĐÁ ONG HÓA

Đơn vị báo cáo:

Ngày báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Điểm quan trắc	**Vị trí** (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)	**Tọa độ**		**Chỉ tiêu quan trắc**[44]		
		Kinh độ	Vĩ độ	Hình dạng	Kích thước	% thể tích
A	B	C	D	1	2	3
KV1						

[44] *Các chỉ tiêu cột 1, 2, 3 được tính toán theo Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 quy định về kỹ thuật điều tra thoái hóa đất;*

Biểu số: 07.12/BTNMT
Ngày báo cáo:

THỐNG KÊ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC Ô NHIỄM ĐẤT

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Điểm quan trắc	**Vị trí** (xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố)	**Tọa độ**		**Chỉ tiêu quan trắc**								
		Kinh độ	Vĩ độ	Cd (mg/kg đất)	Pb (mg/kg đất)	Cu (mg/kg đất)	Zn (mg/kg đất)	As (mg/kg đất)	Dư lượng HCSD trong NN			
									Clo hữu cơ		Lân hữu cơ	
									Tên hóa chất	Hàm lượng (ppm)	Tên hóa chất	Hàm lượng (ppm)
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ON-01												

II. THUYẾT MINH BIỂU MẪU

1. Biểu số: 01.12/BTNMT: Thống kê các điểm quan trắc độ phì đất

Cột A: Ghi danh sách các điểm quan trắc;

Cột B: Ghi vị trí điểm quan trắc theo thứ tự xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố;

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí quan trắc;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí quan trắc;

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi giá trị đo theo các chỉ tiêu phân tích thành phần cơ giới, dung trọng, OM, CEC, N, P_2O_5, K_2O, pH_{KCl}.

2. Biểu số: 02.12/BTNMT: Thống kê các điểm quan trắc mặn hóa, phèn hóa

Cột A: Ghi danh sách các điểm quan trắc;

Cột B: Ghi vị trí điểm quan trắc theo thứ tự xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố;

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí quan trắc;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí quan trắc;

Cột 1, 2, 3: Ghi giá trị đo theo các chỉ tiêu phân tích pH_{KCl}, S, TSMT.

3. Biểu số: 03.12/BTNMT: Thống kê các điểm quan trắc khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa

Cột A: Ghi danh sách các điểm quan trắc;

Cột B: Ghi vị trí điểm quan trắc theo thứ tự xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố;

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí quan trắc;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí quan trắc;

Cột 1, 2: Ghi giá trị đo theo các chỉ số K_1 và K_2.

4. Biểu số: 04.12/BTNMT: Thống kê các điểm quan trắc sạt lở, bồi tụ

Cột A: Ghi danh sách các điểm quan trắc;

Cột B: Ghi vị trí điểm quan trắc theo thứ tự xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố;

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí quan trắc;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí quan trắc;

Cột 1, 2, 3: Ghi giá trị đo theo các chỉ tiêu quan trắc về quy mô diện tích, chiều dài, chiều rộng.

5. Biểu số: 05.12/BTNMT: Thống kê các điểm quan trắc xói mòn đất

Cột A: Ghi danh sách các điểm quan trắc;

Cột B: Ghi vị trí điểm quan trắc theo thứ tự xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố;

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí quan trắc;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí quan trắc;

Cột E: Ghi số lần quan trắc;

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi giá trị đo về lượng đất mất và các giá trị đo theo các chỉ tiêu phân tích dung trọng, thành phần cơ giới, pH_{KCl}, OM, CEC, N, P_2O_5, K_2O.

6. Biểu số: 06.12/BTNMT: Thống kê các điểm quan trắc kết von, đá ong hóa

Cột A: Ghi danh sách các điểm quan trắc;

Cột B: Ghi vị trí điểm quan trắc theo thứ tự xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố;

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí quan trắc;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí quan trắc;

Cột 1, 2, 3: Ghi giá trị đo theo các chỉ tiêu quan trắc về hình dạng, kích thước, % thể tích.

7. Biểu số: 07.12/BTNMT: Thống kê các điểm quan trắc ô nhiễm đất

Cột A: Ghi danh sách các điểm quan trắc;

Cột B: Ghi vị trí điểm quan trắc theo thứ tự xã, huyện, tỉnh/phường, quận, thành phố;

Cột C: Ghi kinh độ của vị trí quan trắc;

Cột D: Ghi vĩ độ của vị trí quan trắc;

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi hàm lượng kim loại nặng trong đất theo các chỉ tiêu phân tích Cu, Pb, Zn, Cd, As;

Cột 6 và 8: Ghi tên hóa chất sử dụng trong nông nghiệp tồn tại trong đất theo các chỉ tiêu phân tích clo hữu cơ hoặc lân hữu cơ;

Cột 7 và 9: Ghi dư lượng hóa chất sử dụng trong nông nghiệp tồn tại trong đất theo các chỉ tiêu phân tích clo hữu cơ hoặc lân hữu cơ.

PHỤ LỤC 13
CẤU TRÚC VÀ HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của dự án

Thuyết minh một số nét cơ bản về công tác điều tra, đánh giá đất đai và sự cần thiết phải triển khai dự án, một số nhận xét chung về đóng góp của dự án cho việc phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Cơ sở pháp lý của dự án

Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật làm căn cứ thực hiện dự án.

3. Mục tiêu, phạm vi thực hiện dự án

3.1. Mục tiêu của dự án

3.2. Phạm vi thực hiện dự án

4. Nội dung và phương pháp thực hiện dự án

4.1. Nội dung của dự án

4.2. Phương pháp thực hiện dự án (phương pháp điều tra; phương pháp xử lý thông tin, tài liệu, số liệu; phương pháp phân tích mẫu đất, mẫu nước; phương pháp xây dựng bản đồ)

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ VÙNG DỰ ÁN (TÊN VÙNG HOẶC TÊN TỈNH)

Liệt kê những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và tình hình quản lý sử dụng đất của địa phương, bao gồm:

I. Điều kiện tự nhiên

Nêu tóm tắt các nội dung về: vị trí địa lý, các đặc điểm khí hậu, địa hình, thủy văn, nguồn nước, thảm thực vật, tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản,...

II. Điều kiện kinh tế - xã hội

- Nêu tóm tắt về điều kiện kinh tế như: tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thực trạng phát triển kinh tế của các ngành, các lĩnh vực...

- Nêu tóm tắt về điều kiện xã hội như: Dân số, thực trạng các khu dân cư, thực trạng cơ sở hạ tầng xã hội...

III. Tình hình quản lý, sử dụng đất

- Trình bày về hiện trạng, biến động sử dụng đất, thực trạng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gây áp lực đến chất lượng, tiềm năng đất đai; ô nhiễm môi trường đất và công tác phân hạng đất nông nghiệp.

IV. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quản lý, sử dụng đất đến chất lượng, tiềm năng đất đai (ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp)

CHƯƠNG II
THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI (Ô NHIỄM ĐẤT, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP)

Chương này trình bày những kết quả điều tra về thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai (ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp). Những thông tin chính cần được nêu tại chương này bao gồm:

- Thực trạng về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp) theo loại đất (mục đích sử dụng đất);

- Thực trạng về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp) theo loại hình sử dụng đất.

CHƯƠNG III
ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT BỀN VỮNG

Chương này trình bày các quan điểm, mục tiêu khai thác tài nguyên đất bền vững từ đó đề xuất định hướng sử dụng đất bền vững. Đồng thời đề xuất các giải pháp bảo vệ đất (giải pháp về chính sách, giải pháp về khoa học kỹ thuật, ...).

Đối với hoạt động điều tra, đánh giá ô nhiễm môi trường cần cảnh báo những khu vực có nguy cơ ô nhiễm từ đó đề xuất các biện pháp bảo vệ, cải tạo những khu vực đất bị ô nhiễm và đề xuất hướng sử dụng đất bền vững.

KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ